

BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG THÁNG 7 NĂM 2025

UBND XÃ THANH AN
TRƯỜNG TIỂU HỌC NOONG HET
Lương: 2.340.000

ST T	Họ và tên	Mục 6000		Mục 6050		Mục 6051		Mục 6100					Tổng lương		T/luơng g nghỉ việc		Các khoản thu			Tổng lĩnh
		Hệ số	Số tiền	V/Khung	Hệ số	Số tiền	Hệ số	Chức vụ	Khu vực	Phụ cấp khác		Ưu đãi 50%	Thâm niên		Số ngày	Số tiền	1,5%BHY T	1% BHTN	8%BHXH	
										Hệ số	Số tiền		%	Số tiền						
1	Mạc Thị Phương Hào	5,02	11.746.800				0,4	936.000	1.170.000		6.341.400	26%	3.297.528			239.705	159.803	1.278.426	21.813.794	
2	Trần Thị Phu	5,02	9.703.878				0,3	579.913	1.170.000		5.141.896	26%	2.673.786			235.282	156.855	1.254.839	17.622.496	
3	Nguyễn Thị Nhài	4,98	11.653.200					-	1.170.000		5.826.600	27%	3.146.364			221.993	147.996	1.183.965	20.242.210	
4	Trần Thị Nga	4,98	11.653.200					-	1.170.000		5.826.600	26%	3.029.832			220.245	146.830	1.174.643	20.137.914	
5	Vũ Thị Huệ	4,98	11.653.200					-	1.170.000		5.826.600	26%	3.029.832			220.245	146.830	1.174.643	20.137.914	
6	Nguyễn Thị Thủy	4,68	10.951.200				0,15	351.000	1.170.000		5.651.100	22%	2.486.484			206.830	137.887	1.103.095	19.161.972	
7	Phạm Thị Thủy	3,66	8.564.400				0,15	351.000	1.170.000		4.457.700	16%	1.426.464			155.128	103.419	827.349	14.883.668	
8	Bùi Thị Loan	5,02	11.746.800					-	1.170.000		5.873.400	24%	2.819.232			218.490	145.660	1.165.283	20.079.999	
9	Trương Thị Thanh Khắc	4,65	10.881.000					-	1.170.000	0,2	468.000	26%	2.829.060			205.651	137.101	1.096.805	19.349.004	
10	Vũ Thị Thanh Huyền	4,58	10.717.200					-	1.170.000		5.358.600	26%	2.786.472			202.555	135.037	1.080.294	18.614.386	
11	Triều Thị Hằng	4,34	10.155.600					-	1.170.000		5.077.800	19%	1.929.564			181.277	120.852	966.813	17.064.022	
12	Nguyễn Thị Nhung	4,32	10.108.800					-	1.170.000		5.054.400	21%	2.122.848			183.475	122.316	978.532	17.171.725	
13	Đào Thị Doan	4,34	10.155.600				0,2	468.000	1.170.000		5.311.800	22%	2.337.192			194.412	129.608	1.036.863	18.081.709	
14	Nguyễn Thị Tô Hoa	4,34	10.155.600					-	1.170.000		5.077.800	22%	2.234.232			185.847	123.898	991.187	17.336.700	
15	Phạm Thị Quyên	3,33	7.792.200					-	1.170.000		3.896.100	13%	1.012.986			132.078	88.052	704.415	12.946.741	
16	Cao Thị Lập	4,68	10.951.200					-	1.170.000		5.475.600	26%	2.847.312			206.978	137.985	1.103.881	18.995.268	
17	Nguyễn Thị Tuyền	4,34	10.155.600				0,2	468.000	1.170.000		5.311.800	21%	2.230.956			192.818	128.546	1.028.364	17.986.628	
18	Cà Thị Hương	3,66	8.564.400					-	1.170.000		4.282.200	14%	1.199.016			146.451	97.634	781.073	14.190.457	
19	Cà Minh Thu	3,99	9.336.600					-	1.170.000		4.668.300	15%	1.400.490			161.056	107.371	858.967	15.447.996	
20	Trịnh Thị Quy	4,00	9.360.000					-	1.170.000		4.680.000	21%	1.965.600			169.884	113.256	906.048	15.986.412	
21	Trần Thị Yến	4,00	9.360.000				0,2	468.000	1.170.000		4.914.000	14%	1.375.920			168.059	112.039	896.314	16.111.508	
22	Hà Thị Duyên	4,00	9.360.000					-	1.170.000		4.680.000	12%	1.123.200			157.248	104.832	838.656	15.232.464	
23	Lò Thị Thủy Hà	4,00	9.360.000					-	1.170.000		4.680.000	22%	2.059.200			171.288	114.192	913.536	16.070.184	
24	Đào Văn Tư	4,34	10.155.600					-	1.170.000		5.077.800	21%	2.132.676			184.324	122.883	983.062	17.245.807	
25	Nguyễn Hoa Ban	4,00	9.360.000					-	1.170.000		4.680.000	10%	936.000			154.440	102.960	823.680	15.064.920	
26	Lò Thị Trang Hà	3,66	8.564.400					-	1.170.000		4.282.200	13%	1.113.372			145.167	96.778	774.222	14.113.806	
27	Nguyễn Thị Đồng	3,99	9.336.600					-	1.170.000		4.282.200	13%	1.113.372			140.049	93.366	746.928	9.760.257	
28	Trần Ngọc Thiên							-			-					51.750	34.500	276.000	3.087.750	
29	Nguyễn Sỹ Doanh							-								93.244	62.163	497.302	5.563.571	
	Cộng	116,90	271.503.078				1,6	3.621.913	31.590.000	0,3	702.000	5,31	55.545.618			5.145.972	3.430.648	27.445.184	469.501.281	
	BH 10,5%		28.722.330					393.120												
	Cộng		242.780.748					3.228.793	31.590.000		702.000	5,31	49.654.224						469.501.281	

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469.501.281

469

KẾ TOÁN

Áp tăng lương đợt 1 năm 2025 (06 người), Trần T. Phú nghỉ ốm 28-31/7 (4 ngày)

Nguyễn Thị Đông

Nguyễn Thị Đông



BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG THÁNG 8 NĂM 2025

UBND XÃ THANH AN
TRƯỞNG TIỂU HỌC NGỒNG HẾT
Lương: 2.340.000

ST T	Họ và tên	Mục 6000		Mục 6050		Mục 6051		Mục 6100					Tổng lương	T/Ước g nghĩ việc		Các khoản thu			Tổng lĩnh
		Hệ số	Số tiền	V/Khung	Hệ số	Số tiền	Khu vực	Chức vụ		Phụ cấp khác		Ưu đãi 50%		Thảm niên		1,5%BHY T	1% BHYTN	8%BHXH	
								Hệ số	Số tiền	Hệ số	Số tiền			%	Số tiền				
1	Mac Thi Phương Hào	5,02	11.746.800				0,4	936.000	1.170.000			6.341.400	26%	3.297.528		239.705	159.803	1.278.426	21.813.794
2	Trần Thi Phú	5,02					0,3						26%						
3	Nguyễn Thi Nhài	4,98	11.653.200					-	1.170.000			5.826.600	27%	3.146.364		221.993	147.996	1.183.965	20.242.210
4	Trần Thi Nga	4,98	11.653.200					-	1.170.000			5.826.600	26%	3.029.832		220.245	146.830	1.174.643	20.137.914
5	Vũ Thi Huệ	4,98	11.653.200					-	1.170.000			5.826.600	26%	3.029.832		220.245	146.830	1.174.643	20.137.914
6	Nguyễn Thi Thủy	4,68	10.951.200				0,15	351.000	1.170.000			5.651.100	22%	2.486.484		206.830	137.887	1.103.095	19.161.972
7	Phạm Thi Thủy	3,66	8.564.400				0,15	351.000	1.170.000			4.457.700	16%	1.426.464		155.128	103.419	827.349	14.883.668
8	Bùi Thi Loan	5,02	11.746.800				0,15	351.000	1.170.000			6.048.900	24%	2.903.472		225.019	150.013	1.200.102	20.645.038
9	Trương Thi Thanh Khác	4,65	10.881.000					-	1.170.000	0,2	468.000	5.440.500	26%	2.829.060		205.651	137.101	1.096.805	19.349.004
10	Vũ Thi Thanh Huyền	4,58	10.717.200					-	1.170.000			5.358.600	26%	2.786.472		202.555	135.037	1.080.294	18.614.386
11	Triều Thi Hằng	4,34	10.155.600					-	1.170.000			5.077.800	19%	1.929.564		181.277	120.852	966.813	17.064.022
12	Nguyễn Thi Nhung	4,32	10.108.800					-	1.170.000			5.054.400	21%	2.122.848		183.475	122.316	978.532	17.171.725
13	Đào Thi Doan	4,34	10.155.600					-	1.170.000			5.311.800	22%	2.337.192		194.412	129.608	1.036.863	18.081.709
14	Nguyễn Thi Tố Hoa	4,34	10.155.600					-	1.170.000			5.077.800	22%	2.234.232		185.847	123.898	991.187	17.336.700
15	Phạm Thi Quỳnh	3,33	7.792.200					-	1.170.000			3.896.100	13%	1.012.986		132.078	88.052	704.415	12.946.741
16	Cao Thi Láp	4,68	10.951.200					-	1.170.000			5.475.600	26%	2.847.312		206.978	137.985	1.103.881	18.995.268
17	Nguyễn Thi Tuyên	4,34	10.155.600				0,2	468.000	1.170.000			5.311.800	21%	2.230.956		192.818	128.546	1.028.364	17.986.628
18	Cá Thị Hương	3,66	8.564.400					-	1.170.000			4.282.200	14%	1.199.016		146.451	97.634	781.073	14.190.457
19	Cá Minh Thu	3,99	9.336.600					-	1.170.000			4.668.300	15%	1.400.490		161.056	107.371	858.967	15.447.996
20	Trần Thi Quy	4,00	9.360.000					-	1.170.000			4.680.000	21%	1.965.600		169.884	113.256	906.048	15.986.412
21	Trần Thi Yến	4,00	9.360.000				0,2	468.000	1.170.000			4.914.000	14%	1.375.920		168.059	112.039	896.314	16.111.508
22	Hà Thị Duyên	4,00	9.360.000					-	1.170.000			4.680.000	12%	1.123.200		157.248	104.832	838.656	15.232.464
23	Lê Thị Thủy Hà	4,00	9.360.000					-	1.170.000			4.680.000	22%	2.059.200		171.288	114.192	913.536	16.070.184
24	Đào Văn Tư	4,34	10.155.600					-	1.170.000			5.077.800	21%	2.132.676		184.324	122.883	983.062	17.245.807
25	Nguyễn Hoa Ban	4,00	9.360.000					-	1.170.000			4.680.000	10%	936.000		154.440	102.960	823.680	15.064.920
26	Lê Thị Trang Hà	3,66	8.564.400					-	1.170.000			4.282.200	13%	1.113.372		145.167	96.778	774.222	14.113.806
27	Nguyễn Thi Đồng	3,99	9.336.600				0,2	468.000	1.170.000	0,1	234.000	-		-		147.069	98.046	784.368	10.179.117
28	Trần Ngọc Thiện							-				-				51.750	34.500	276.000	3.087.750
29	Nguyễn Sỹ Doanh															93.244	62.163	497.302	5.563.571
	Cộng	116,90	261.799.200				2,0	3.861.000	30.420.000	0,3	702.000	127.927.800	5	52.956.072		4.924.238	3.282.826	26.262.604	452.862.684
	BH 10,5%		27.488.916					405.405											
	Cộng		234.310.284					3.455.595	30.420.000		702.000	127.927.800	5,31	47.395.684					452.862.684

KÊ TOÁN

(Áp tổ tương 0,2 cho Ng T. Đồng, Tổ phó 0,15 cho Bùi T. Loan. Trần Thị Phù nghi ốm tháng 8/2025)

Thy

Nguyễn Thị Đồng

